

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tình hình tài chính riêng

1 - 4

Báo cáo kết quả hoạt động riêng

5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

6 - 7

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

8 - 47

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B02a/TCTD
 Ban hành theo Thông tư số
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

		Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc		3.102.437	2.810.010
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		22.067.087	41.314.547
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		88.844.314	99.806.936
Tiền gửi tại các TCTD khác		75.678.157	88.062.158
Cho vay các TCTD khác		13.166.157	11.744.778
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.01	8.606.526	18.580.932
Chứng khoán kinh doanh		8.606.526	18.580.932
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	394.037	53.259
Cho vay khách hàng		365.062.802	323.784.316
Cho vay khách hàng	V.03	369.247.819	327.317.823
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(4.185.017)	(3.533.507)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
Chứng khoán đầu tư	V.05	60.762.059	44.092.289
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.311.638	31.871.688
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.570.977	12.304.873
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(120.556)	(84.272)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	2.003.914	1.358.469
Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.214.688
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		657.639	-
Đầu tư dài hạn khác		149.546	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(17.959)	(20.140)
Tài sản cố định		1.506.370	1.389.568
Tài sản cố định hữu hình		754.579	686.422
Nguyên giá tài sản cố định		1.709.526	1.602.151
Hao mòn tài sản cố định (*)		(954.947)	(915.729)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B02a/TCTD
 Ban hành theo Thông tư số
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<i>Thuyết minh</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>751.791</i>	<i>703.146</i>
Nguyên giá tài sản cố định	1.092.483	1.025.381
Hao mòn tài sản cố định (*)	(340.692)	(322.235)
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)	-	-
Tài sản Có khác	60.415.900	56.795.193
Các khoản phải thu	51.980.580	48.734.449
Các khoản lãi, phí phải thu	6.867.868	6.350.264
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	64.755	76.708
Tài sản Có khác	1.549.276	1.680.293
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(46.579)	(46.521)
TỔNG TÀI SẢN	612.765.446	589.985.519

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và			
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V.07	20.978	26.590
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		20.978	26.590
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	117.420.626	109.463.555
Tiền gửi các TCTD khác		73.888.118	63.198.743
Vay các TCTD khác		43.532.508	46.264.812
Tiền gửi của khách hàng	V.09	386.573.343	370.777.888
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.856.478	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	V.10, 13.2	38.701.656	45.187.148
Các khoản nợ khác	V.11	17.495.615	17.967.125
Các khoản lãi, phí phải trả		7.490.636	10.117.289
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		10.004.979	7.849.836
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		563.068.696	546.233.435
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		29.198.918	29.198.918
Vốn điều lệ		29.076.321	29.076.321
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ (*)		(413.448)	(413.448)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		5.844.949	4.293.604
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(28.143)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		14.681.026	10.259.562
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13.1	49.696.750	43.752.084
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		612.765.446	589.985.519

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	808.743	809.436
Cam kết giao dịch hối đoái	274.894.278	257.703.043
- Cam kết mua ngoại tệ	2.678.579	4.293.490
- Cam kết bán ngoại tệ	4.448.495	4.542.374
- Cam kết giao dịch hoán đổi	267.767.204	248.867.179
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.619.893	2.191.087
Bảo lãnh khác	17.022.469	15.548.620
Các cam kết khác	6.226.691	4.689.865
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.100.060	709.297
Nợ khó đòi đã xử lý	4.325.453	3.918.304
Tài sản và chứng từ khác	32.706.791	27.061.445
Tổng cộng	340.704.378	312.631.097

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢO CẤO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B03a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

		Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Thuyết minh		Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	12.745.248	11.279.015	25.638.302	20.970.585
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(6.365.826)	(7.555.725)	(13.396.758)	(13.600.247)
Thu nhập lãi thuần		6.379.422	3.723.290	12.241.544	7.370.338
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		641.939	586.860	933.219	1.129.948
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(650.554)	(189.389)	(805.419)	(281.553)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		(8.615)	397.471	127.800	848.395
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		303.995	187.934	481.091	184.937
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(279)	75.910	(78.943)	103.873
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(49.917)	515.414	15.434	539.575
Thu nhập từ hoạt động khác		40.775	53.914	79.004	86.017
Chi phí hoạt động khác		(51.503)	(6.016)	(85.470)	(16.138)
Lãi thuần từ hoạt động khác		(10.728)	47.898	(6.466)	69.879
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	-	-	-	380.224
Chi phí hoạt động	VI.19	(2.445.152)	(1.699.472)	(4.328.303)	(3.100.275)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.168.726	3.248.445	8.452.157	6.396.946
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(374.003)	(558.097)	(888.250)	(848.947)
Tổng lợi nhuận trước thuế		3.794.723	2.690.348	7.563.907	5.547.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(811.107)	(551.330)	(1.567.652)	(1.050.232)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.687)	-	(11.953)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(816.794)	(551.330)	(1.579.605)	(1.050.232)
Lợi nhuận sau thuế		2.977.929	2.139.018	5.984.302	4.497.767

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:


Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Dấu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		24.883.587	19.637.231
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.134.891)	(10.221.396)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		350.789	1.026.632
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		910.209	427.154
Thu nhập khác		(16.231)	32.142
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		74.915	46.912
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.916.344)	(3.052.750)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.12.1	(2.526.237)	(1.806.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.625.797	6.089.402
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.421.379)	3.706.065
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		9.996.806	(1.357.321)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(340.778)	(414.886)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(41.929.996)	(24.748.211)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(236.740)	(48.795)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.862.296)	(475.847)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5.612)	(10.791.134)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.957.071	(29.200.048)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		15.795.455	93.847.963
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		(6.485.492)	9.148.784
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		45.349	(59.222)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(164.660)
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		2.893.936	214.681
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.493)	(7.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.969.372)	45.739.620

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thuyết minh	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(199.050)	(76.657)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	795	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	(657.639)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	14.375	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	5.224
	(841.519)	(71.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	-	(2.515.261)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
		(2.515.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.810.891)	43.152.926
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	132.186.715	54.616.380
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(28.143)	16.034
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	117.347.681	97.785.340

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hoạt động chính của ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 29.076.321 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.076.321 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2023
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2024
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2023
Ông Phạm Văn Dầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, tám mươi hai (82) chi nhánh, hai trăm bảy mươi bảy (277) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười sáu (16) vào ngày 20 tháng 06 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 10.043 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.627 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 02 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu Đồng”). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 *Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

3. Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 hoặc thuộc đối tượng áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phản công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả công việc đã thỏa thuận trên hợp đồng một cách chắc chắn và được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

4.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc

- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

300
GÂN
VGM
IAT
ANH
CHIA
HỒ

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> Có thời hạn còn lại dưới 1 năm Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <p>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</p>	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <p>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</p>	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

BO
ING
Ó PHA
ÊN
Ồ
H
HÍ MIV

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết. Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD) đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31.12.2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

4.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06/2024”) về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (“khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ”) tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31.12.2023, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

4.5 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4.6 Kế toán hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong năm.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong kỳ. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 5.2

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 03 (ba) tháng.

7. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với ngân hàng;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị huỷ bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngân hàng sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

II. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	907.606	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	7.698.920	18.580.932
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Tổng	8.606.526	18.580.932
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	7.698.920	18.580.932
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	7.698.920	18.580.932
1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	907.606	-
+ Chưa niêm yết	7.698.920	18.580.932
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.967.525	-	51.256
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	125.545.804	449.093	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800		3.800
Tổng cộng	132.491.129	449.093	55.056
Số thuần		394.037	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.400.768	12.816	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	113.556.125	39.073	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	972.630	1.370	
Tổng cộng	119.929.523	53.259	-
Số thuần		53.259	-

3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	361.594.335	319.281.058
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	4.761.231	5.163.231
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.735.262	2.673.694
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	154.714	197.563
Các khoản trả thay khách hàng	2.277	2.277
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	369.247.819	327.317.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	346.556.109	305.849.036
Nợ cần chú ý	15.856.141	16.533.505
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.086.382	1.742.727
Nợ nghi ngờ	1.662.564	1.575.949
Nợ có khả năng mất vốn	2.086.623	1.616.606
Tổng	369.247.819	327.317.823

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	191.154.116	176.984.869
Nợ trung hạn	111.643.953	83.650.520
Nợ dài hạn	66.449.750	66.682.434
Tổng	369.247.819	327.317.823

Theo đối tượng khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	138.157.560	133.849.132
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	130.107.673	105.980.794
Công ty cổ phần khác	93.177.595	81.177.458
Doanh nghiệp Nhà nước	2.793.063	2.802.782
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.915.431	3.402.200
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.582	50.808
Doanh nghiệp tư nhân	2.639	2.139
Các đối tượng khác	42.276	52.510
	369.247.819	327.317.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	86.811.997	93.246.430
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.370.872	14.278.085
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.913.423	11.589.764
Hoạt động kinh doanh bất động sản	60.654.377	58.248.505
Xây dựng	35.085.970	24.448.858
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.045.974	9.995.088
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	58.855.443	46.004.035
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.078.616	3.980.434
Vận tải, kho bãi	6.684.352	5.394.191
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	18.260.616	13.038.626
Khác	55.486.179	47.093.807
	369.247.819	327.317.823

4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.090.748	2.442.759	3.533.507
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	577.300	310.950	888.250
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(236.740)	-	(236.740)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	1.431.308	2.753.709	4.185.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	681.627	1.844.564	2.526.191
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	691.766	598.195	1.289.961
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(282.645)	-	(282.645)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.090.748	2.442.759	3.533.507

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	14.653.250	13.040.960
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.927.255	10.190.526
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.445.911	8.354.980
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	38.026.416	31.586.466
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	285.222	285.222
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	285.222	285.222
	38.311.638	31.871.688
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(78.345)	(62.662)
- Dự phòng cụ thể	(22.500)	(9.000)
	(100.845)	(71.662)
Giá trị thuần	38.210.793	31.800.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tín phiếu do NHNN phát hành	16.500.000	-
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.442.816	4.285.409
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	6.338.198
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.628.161	1.681.266
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	22.570.977	12.304.873
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(19.711)	(12.610)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	(19.711)	(12.610)
Giá trị thuần	22.551.266	12.292.263

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	1.214.688	1.214.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	657.639	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	149.546	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.959)	(20.140)
Tổng	2.003.914	1.358.469

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty cổ phần chứng khoán HD	657.639		29,99%			

(*) trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
7.1. Vay NHNN	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay đặc biệt		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
Nợ quá hạn		
7.2. Tiền gửi của KBNN	282	2.104
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	282	2.104
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	20.696	24.486
Tổng	20.978	26.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.089.354	9.207.238
Bằng VND	7.084.818	9.201.037
Bằng ngoại tệ	4.536	6.201
Tiền gửi có kỳ hạn	66.798.764	53.991.505
Bằng VND	65.860.000	50.800.000
Bằng ngoại tệ	938.764	3.191.505
Tổng	73.888.118	63.198.743

8.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	23.297.040	15.453.491
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.742.378	1.825.440
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	20.235.468	30.811.321
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.268.600	1.213.500
Tổng	43.532.508	46.264.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	37.407.810	40.325.322
Tiền gửi KKH bằng VND	34.427.061	38.234.005
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	2.980.749	2.091.317
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	348.416.419	329.577.901
Tiền gửi CKH bằng VND	348.072.493	329.224.445
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	343.926	353.456
Tiền gửi vốn chuyên dùng	94.089	96.706
Tiền gửi ký quỹ	655.025	777.959
Tổng	386.573.343	370.777.888

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	5.929.000	12.377.000
Dưới 12 tháng	3.006.000	10.507.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.923.000	1.870.000
Trái phiếu thường	24.533.818	24.930.944
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.899.551	9.799.417
Từ 5 năm trở lên	19.634.267	15.131.527
Tổng	30.462.818	37.307.944

11. Các khoản nợ khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	382.862	86.699
Các khoản phải trả bên ngoài	17.065.719	17.838.815
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bang)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47.034	41.611
Tổng	17.495.615	17.967.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Ngày 01 tháng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng
	01 năm 2024	Số phải nộp	Số đã nộp	06 năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	63.810	196.181	(175.047)	84.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.067	1.567.652	(2.526.237)	810.482
Thuế nhà đất	-	96	(96)	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	37.065	349.507	(360.273)	26.299
- Thuế môn bài	-	364	(364)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	20.411	292.441	(294.282)	18.570
- Thuế nhà thầu	16.654	56.702	(65.627)	7.729
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.423	(19)	1.404
Tổng cộng	1.869.942	2.114.859	(3.061.672)	923.129

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	65.815	77.768
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	65.815	77.768

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.060	1.060
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.060	1.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ Triệu đồng</i>	<i>Tăng trong kỳ Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong kỳ Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ Triệu đồng</i>
Vốn góp/vốn điều lệ	29.076.321	-	-	29.076.321
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(28.143)	(28.143)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	2.870.440	1.018.559	-	3.888.999
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.301.226	509.279	-	1.810.505
Quỹ khác thuộc vốn CSH	121.868	25.000	(1.493)	145.375
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	10.259.562	5.984.302	(1.562.838)	14.681.026
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	43.752.084	7.537.140	(1.592.474)	49.696.750

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
- Tổng giá trị	8.238.838	7.879.204
- Giá trị cấu phần nợ	8.238.838	7.879.204
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.907.632.132	2.907.632.132
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.907.632.132	2.907.632.132
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.892.550.610	2.892.550.610
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	680.529	617.922
Thu nhập lãi cho vay	17.904.832	16.082.114
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.084.142	1.330.728
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	476.592	21.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.607.550	1.309.728
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.787.107	1.154.166
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.181.692	1.785.655
Tổng	25.638.302	20.970.585

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	10.406.317	10.770.098
Trả lãi tiền vay	1.705.449	1.442.513
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.278.666	1.381.194
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.326	6.442
Tổng	13.396.758	13.600.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	116.831	111.294
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(195.774)	(7.421)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.943)	103.873

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	168.173	652.426
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(116.455)	(99.555)
	(36.284)	(13.296)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.434	539.575

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	380.224
Tổng	-	380.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	1.864	1.491
2. Chi phí cho nhân viên	2.475.075	1.805.423
Chi lương và phụ cấp	2.251.750	1.608.588
Các khoản chi đóng góp theo lương	113.871	101.166
Chi trợ cấp	49.840	43.230
Chi khác cho nhân viên	59.614	52.439
3. Chi về tài sản	468.722	426.397
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.687	72.238
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	1.178.718	755.128
Trong đó: Công tác phí	30.642	28.392
Chi về các hoạt động đoàn thể	514	714
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	206.047	111.729
6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(2.123)	107
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	4.328.303	3.100.275

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/06/2024</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	21.460.817
	Rút tiền từ tài khoản	19.592.350
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	60.542.457
	Rút tiền từ tài khoản	61.975.844
Công ty con	Gửi tiền vào tài khoản	50.729.520
	Rút tiền từ tài khoản	49.909.245
Công ty liên kết	Gửi tiền vào tài khoản	29.929.204
	Rút tiền từ tài khoản	27.248.448

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/06/2024</i> <i>Triệu đồng</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(3.922.717)
	Tiền gửi tiết kiệm	-	(68.075)
	Tiền gửi thanh toán	-	(58.862)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(14.000)
	Cho vay	414	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(100.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(1.359.582)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(60.880)
	Cho vay	3.302.753	-
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.000.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(421.437)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	-
	Cho vay	5.700.000	-
Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán	-	(3.839.308)
	Cho vay	3.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng Triệu đồng</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng</i>
Trong nước	369.247.819	88.378.110	21.852.897	123.033.299	69.489.141
Nước ngoài		9.367.134		9.457.830	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 6 tháng	Từ trên 6 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	3.102.437	-	-	-	-	-	-	3.102.437
Tiền gửi tại NHNN	-	22.067.087	-	-	-	-	-	-	22.067.087
TG và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	66.907.921	12.952.335	3.283.410	5.700.648	-	-	88.844.314
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	502.601	7.196.319	-	907.606	-	-	8.606.526
Các CCTCPS& các TSTC khác	-	397.837	-	-	-	16.640	(20.440)	-	394.037
Cho vay khách hàng (*)	22.691.710	-	79.689.107	116.549.443	68.479.474	72.438.212	9.299.547	100.326	369.247.819
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	285.222	17.688.561	6.632.528	7.733.549	4.833.080	8.612.630	15.052.045	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.021.873	-	-	-	-	-	-	2.021.873
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.506.370	-	-	-	-	-	-	1.506.370
Tài sản Có khác (*)	46.748	19.799.433	5.589.223	9.947.749	17.024.014	8.055.312	-	-	60.462.479
Tổng tài sản	22.783.458	49.180.259	170.377.413	153.278.374	96.520.447	91.951.498	17.891.737	15.152.371	617.135.557
Nợ phải trả									
TG - vay từ NHNN&TCTD khác	-	-	74.658.728	24.181.951	11.890.179	6.281.864	428.515	367	117.441.604
Tiền gửi của khách hàng	-	319.731	106.499.126	75.913.106	119.803.355	57.879.447	26.158.578	-	386.573.343
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.804.760	-	-	106	51.612	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	853.820	1.395.303	11.525.924	7.908.711	16.818.620	199.278	38.701.656
Các khoản nợ khác (*)	-	17.495.615	-	-	-	-	-	-	17.495.615
Tổng nợ phải trả	-	17.815.346	182.011.674	104.295.120	143.219.458	72.070.022	43.405.819	251.257	563.068.696
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	22.783.458	31.364.913	(11.634.261)	48.983.254	(46.699.011)	19.881.476	(25.514.082)	14.901.114	54.066.861
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cầm với LS		(21.852.897)							(21.852.897)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	22.783.458	9.512.016	(11.634.261)	48.983.254	(46.699.011)	19.881.476	(25.514.082)	14.901.114	32.213.964

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Chi tiêu	VND Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	2.234.528	22.188	553.728	9.965	282.028	3.102.437
Tiền gửi tại NHNN	21.045.936	4.778	1.016.373	-	-	22.067.087
TG và cho vay các TCTD khác (*)	72.605.084	78.559	8.559.669	-	7.601.002	88.844.314
Chứng khoán kinh doanh (*)	8.606.526	-	-	-	-	8.606.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.506.689	-	3.114.222	-	(7.226.874)	394.037
Cho vay khách hàng (*)	360.445.590	-	8.751.293	-	50.936	369.247.819
Chứng khoán đầu tư (*)	60.882.615	-	-	-	-	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.021.873	-	-	-	-	2.021.873
TSCĐ & BĐS đầu tư	1.506.370	-	-	-	-	1.506.370
Tài sản Có khác (*)	45.387.703	731.206	14.088.272	-	255.298	60.462.479
Tổng tài sản	579.242.914	836.731	36.083.557	9.965	962.390	617.135.557
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	96.262.836	698.004	20.237.442	-	243.322	117.441.604
Tiền gửi của khách hàng	383.069.175	101.808	3.025.977	-	376.383	386.573.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.805.542	-	50.936	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	30.455.756	-	8.245.900	-	-	38.701.656
Các khoản nợ khác (*)	16.337.456	28.762	1.047.380	388	81.629	17.495.615
Tổng nợ phải trả	526.125.223	828.574	35.362.241	388	752.270	563.068.696
Trạng thái tiền tệ nội bảng	53.117.691	8.157	721.316	9.577	210.120	54.066.861
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(558)	-	9.228	8.670
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	53.117.691	8.157	720.758	9.577	219.348	54.075.531

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Bảng sau đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	3.102.437	-	-	-	-	3.102.437
Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.067.087	-	-	-	-	22.067.087
TG tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	66.907.921	12.952.335	8.984.058	-	-	88.844.314
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	502.600	7.196.320	907.606	-	-	8.606.526
Các CCTCPS và TSTC khác	-	-	53.202	345.556	15.719	(20.440)	-	394.037
Cho vay khách hàng (*)	6.835.569	15.856.141	21.620.840	32.601.738	140.259.000	114.555.557	37.518.974	369.247.819
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	17.543.259	5.597.305	7.259.991	15.385.015	15.052.045	60.882.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.021.873	2.021.873
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	621.044	244	9.862	266.150	609.070	1.506.370
Tài sản Có khác (*)	46.748	-	16.790.075	12.594.098	27.431.492	600.655	2.999.411	60.462.479
Tổng tài sản	6.927.317	15.856.141	149.208.465	71.287.596	184.867.728	130.786.937	58.201.373	617.135.557
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	74.658.728	21.632.870	16.494.150	4.655.489	367	117.441.604
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.818.857	75.913.106	177.682.802	26.158.578	-	386.573.343
Các CCTCPS và KNTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	73.810	73.809	590.582	2.118.277	2.856.478
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	169.980	885.378	4.709.528	16.818.620	16.118.150	38.701.656
Các khoản nợ khác (*)	-	-	11.416.793	2.427.151	3.290.630	360.775	266	17.495.615
Tổng nợ phải trả			193.064.358	100.932.315	202.250.919	48.584.044	18.237.060	563.068.696
Mức chênh thanh khoản ròng	6.927.317	15.856.141	(43.855.893)	(29.644.719)	(17.383.191)	82.202.893	39.964.313	54.066.861

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức
Name of organization: NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán
Securities code: HDB
HDB
- Địa chỉ trụ sở chính
Head office address: 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại
Telephone: (028) 62 915 916
(028) 62 915 916
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Phạm Văn Đầu – Giám đốc tài chính
Authorized person to disclose information: Pham Van Dau – Chief Financial Officer
- Loại thông tin công bố
Type of disclosed information: (X) Định kỳ
(X) Periodic

7. Nội dung công bố thông tin:

Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 2/2024.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 2Q/2024.

8. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 2/2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023:

Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in 2Q/2024 versus 2Q/2023:

Chỉ tiêu Items	Quý 2/2024 2Q/2024	Quý 2/2023 2Q/2023	Tỷ lệ tăng (%) % growth rate
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) Profit after tax (separate, in VND trillion)	2.978	2.139	39%
Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) Profit after tax (consolidated, in VND trillion)	3.252	2.180	49%

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 2/2024 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 2/2023 do HDBank ghi nhận tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng tích cực đồng thời quản trị hiệu quả các chi phí. Trong đó dư nợ tín dụng tăng trưởng cao, hướng tới các ngành là động lực tăng trưởng của nền kinh tế như nông nghiệp, nông thôn, tài trợ chuỗi, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tín dụng xanh, du lịch....Ngân hàng đồng thời kiểm soát tốt tỷ lệ nợ xấu và chi phí dự phòng rủi ro. Thêm vào đó việc đa dạng và hiện đại hóa kênh giao dịch cho khách hàng, đẩy mạnh chuyển đổi số giúp nâng cao hiệu quả hoạt động góp phần giúp lợi nhuận sau thuế tăng cao.

The net profit in the second quarter of 2024 financial statements increased by over 10% compared to the same period last year due to HDBank's achieved robust growth in total operating income and effective cost management. In particular, the outstanding loan balance grew significantly, focusing on industries that are the growth drivers of the economy such as agriculture and rural development, supply chain financing, small and medium enterprises, green finance, tourism, etc. The bank also effectively controlled the non-performing loan ratio and credit risk provisioning expenses. In addition, the diversification and modernization of customer transaction channels, promoting digital transformation to improve operational efficiency, contributed to the high increase in net profit.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 2/2024 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate financial statements for 2Q/2024. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S/COMMERCIAL BANK

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CHIEF FINANCIAL OFFICER



PHẠM VĂN ĐÀU

